

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 16 - 4 - 2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Khôi và bà Trần Thị Yến Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 526/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Ngô Dương Ánh P**, sinh năm 1998, nơi cư trú: Ấp 2, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Anh **Võ Vũ H**, sinh năm 1991, nơi đăng ký thường trú: Tổ 3, ấp Tân Thanh, xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Ấp 2, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*(Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
bị đơn vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20/10/2023 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Ngô Dương Ánh P trình bày:

Chị và anh Võ Vũ H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P A, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/8/2019. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc nhau. Sau đó, vợ chồng có xảy ra nhiều bất hòa và không cùng quan điểm sống; từ giữa năm 2021, anh H có chửi bới, xúc phạm cha mẹ của chị nên anh bỏ về Tây Ninh sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến cuối năm 2022 thì vợ chồng quay lại chung sống với nhau nhưng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần anh H thách thức chị làm đơn ly hôn và chửi bới cha mẹ chị; tình cảm vợ chồng không còn, không thể

tiếp tục chung sống với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Vũ H.

Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Võ Đình Khánh N, sinh ngày 14/10/2019 và Võ Ngọc Hà V, sinh ngày 14/10/2019. Bản thân chị có công việc và thu nhập ổn định, thời gian làm việc tự do đủ điều kiện về kinh tế và thời gian để chăm sóc tốt cho cả hai con. Vì vậy, khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 29/12/2023, lời trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Võ Vũ H trình bày:

Anh và chị Ngô Dương Ánh P tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P A, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn, không cùng quan điểm và chưa thực sự hiểu nhau. Thêm vào đó, mối quan hệ giữa anh và gia đình bên vợ cũng không êm đẹp. Vì vậy, từ giữa năm 2021, anh chuyển về Tây Ninh sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến cuối năm 2022. Sau đó, vợ chồng hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau nhưng vẫn xảy ra bất đồng, mâu thuẫn làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Tuy nhiên, bản thân anh nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng chỉ là chuyện nhỏ nhặt, không to tát đến mức độ phải ly hôn. Vì vậy, anh mong muốn vợ chồng hòa giải, hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau, cùng lo cho các con nên anh không đồng ý ly hôn với chị Ngô Dương Ánh P.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị P có 02 (hai) con chung là Võ Đình Khánh N, sinh ngày 14/10/2019 và Võ Ngọc Hà V, sinh ngày 14/10/2019. Anh có nguyện vọng vợ chồng hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau. Trường hợp, vợ chồng không hàn gắn được và ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi một trong hai con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang làm thuê theo ca từ 06 giờ sáng đến 18 giờ hoặc từ 18 giờ tối đến 06 giờ sáng hôm sau, thu nhập trung bình 7.000.000đ/tháng. Bản thân anh đủ khả năng và điều kiện để nuôi một trong hai người con chung. Về chỗ ở nếu anh được nuôi một trong hai thì anh sẽ chuyển đi nơi khác sinh sống.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các Điều 51, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nguyên đơn khởi kiện của Nguyên đơn: Cho chị Ngô Dương Ánh P được ly hôn với anh Võ Vũ H; về con chung: Giao 02 con chung là Võ Đình Khánh N, sinh ngày 14/10/2019 và Võ Ngọc Hà V, sinh ngày 14/10/2019 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời anh H không cấp dưỡng nuôi do chị P không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Võ Vũ H cư trú tại Ấp 2, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H và được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị P khởi kiện đối với anh H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị P là Nguyên đơn, anh H là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 23, ngày 19 tháng 8 năm 2019. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị P yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Chị P khởi kiện ly hôn nhưng anh H không đồng ý ly hôn với chị P. Xét thấy, trong thời gian sống chung, các đương sự có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cãi vã, trong một khoảng thời gian dài. Các đương sự đã có thời gian hơn một năm sống ly thân, tuy đã tiếp tục chung sống với nhau nhưng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau, dẫn đến chị P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; tuy anh H không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị P đồng giao cho anh H nuôi một người con chung thì anh đồng ý ly hôn với chị P, từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng đã không còn gắn bó, yêu thương nhau.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc,

giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Võ Đình Khánh N, sinh ngày 14/10/2019 và Võ Ngọc Hà V, sinh ngày 14/10/2019. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng một trong hai con chung. Xét thấy, từ trước đến nay, cháu N và cháu V đều sống chung với chị P và trong khoảng thời gian các đương sự sống ly thân, thì cháu N và cháu V đều do chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Bản thân chị P có thu nhập ổn định trung bình 300.000đ – 400.000đ/ngày, khoảng 9.000.000đ – 12.000.000 đồng, công việc buôn bán nên có thời gian tự do, linh động nên thuận lợi trong việc đưa đón, chăm sóc con; anh H có thu nhập trung bình 7.000.000đ/tháng nhưng công việc làm theo ca, trong đó có cả thời gian làm ca đêm nên thời gian chăm sóc con có phần không thuận lợi. Chị P có chỗ ở ổn định và các con hiện đang học tập tại Trường Mầm non P A. Hiện cháu N và cháu V đều còn nhỏ (mới hơn 04 tuổi) nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo hơn từ người mẹ. Mặt khác, trường hợp giao một người con chung cho anh H nuôi dưỡng thì anh H chuyển đi nơi khác sinh sống sẽ làm ảnh hưởng, gián đoạn đến việc học tập, làm xáo trộn đến cuộc sống của con và làm chia cách tình cảm giữa các con với nhau. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi ích tốt nhất cho các con chung của các đương sự, giao cháu N và cháu V cho chị P trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là có cơ sở pháp luật. Chị P không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Anh H có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung, anh H và chị P có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng con chung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Dương Ánh P.

1.1. Về hôn nhân: Chị Ngô Dương Ánh P được ly hôn với anh Võ Vũ H.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Võ Đình Khánh N, sinh ngày 14/10/2019 và Võ Ngọc Hà V, sinh ngày 14/10/2019. Giao cháu N và cháu V cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị P không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Ngô Dương Ánh P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001439 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị P đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 23 ngày 19/8/2019);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam